

ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ CẢNH QUAN CỦA VƯỜN QUỐC GIA BA BỂ VÀ KHU DU LỊCH HỒ THÁC BÀ

Trần Thị Thu Hà, Vũ Tấn Phương*

Evaluation of landscape beauty value in Ba Be National Park and Thac Ba lake

(Summary)

This study is carried out as a part of the research titled "Economic valuation of forests for environmental goods and services of the main forest types in Vietnam" which is being implemented by Research Centre for Forest Ecology and Environment (RCFEE) of the Forest Science Institute of Vietnam (FSIV).

Travel Cost Method (TCM) is used to derive demand curves for estimation of the recreation value in the Ba Be National Park and Thac Balake. The Contingent Valuation Method (CVM) is also employed to assess visitor's willingness to pay (WTP) for landscape protection in these two research sites.

Results showed that the total recreation benefit of domestic visitors to the Ba Be National Park was VND 1.552 million per annum and to the Thac Balake was VND 529 million per annum. Also the visitors were willing to pay an amount of VND 586 million for landscape protection in the Ba Be National Park and 291 VND million in the Thac Ba Lake.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng nói chung và đặc biệt là rừng nhiệt đới có vai trò quan trọng đối với đời sống con người và sự phát triển của mỗi quốc gia. Ngoài chức năng cung cấp các sản phẩm sử dụng trực tiếp như gỗ, củi, LSNG, ... rừng còn cung cấp các giá trị và dịch vụ môi trường to lớn, đó là phòng hộ đầu nguồn, ven biển góp phần hạn chế bão lũ; hấp thụ và lưu giữ các bon nhằm điều hòa khí hậu; duy trì và bảo tồn đa dạng sinh học,...

Ngoài ra, rừng còn cung cấp cho con người những giá trị cảnh quan vô cùng phong phú, quý giá phục vụ cho phát triển du lịch sinh thái đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí ngày càng tăng của cộng đồng trong và ngoài nước. Du lịch sinh thái đang ngày càng phát triển và được coi là một trong những biện pháp sử dụng rừng mà không cần khai thác nhưng đem lại giá trị kinh tế cao và đầy tiềm năng.

Tuy nhiên, không phải ai cũng nhận thức được điều này bởi giá trị cho nhu cầu giải trí của rừng tự nhiên thường bị ẩn sau nhiều giá trị trực tiếp khác. Do vậy nghiên cứu đánh giá giá trị cảnh quan du lịch của rừng tự nhiên là điều cần thiết, đặc biệt đối với các nước đang phát triển, nơi rừng tự nhiên đang bị suy giảm nghiêm trọng do chưa

được đánh giá đúng mức. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ hơn giá trị của rừng trên khía cạnh cảnh quan du lịch làm cơ sở cho việc xây dựng các cơ chế quản lý sử dụng rừng hợp lý đúng với giá trị mà nó mang lại.

II. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành tại Vườn QG Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn và hồ Thác Bà, tỉnh Yên Bái trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 9/2005.

Phương pháp tiếp cận: Sử dụng phương pháp chi phí du lịch theo vùng (Zonal Travel Cost Approach). Bằng việc xây dựng đường cầu du lịch dựa trên đường hồi quy tương quan giữa lượng khách du lịch và các mức chi phí khác nhau tại hai điểm nghiên cứu. Giá trị cảnh quan của mỗi điểm sau đó sẽ được ước lượng thông qua lợi ích về mặt kinh tế mà du khách nhận được khi tới thăm điểm du lịch (giá trị thặng dư tiêu dùng). Giá trị thặng dư tiêu dùng chính là phần diện tích nằm dưới mỗi đường cầu du lịch vừa được xây dựng.

Các thông tin phục vụ cho việc xây dựng đường cầu du lịch được thu thập qua phiếu điều tra. Mẫu phiếu điều tra du khách được thiết kế để thu thập 4 nhóm thông tin chủ yếu: (i) Nhóm thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội; (ii) Nhóm thông tin về chi phí du lịch; (iii) Nhóm thông tin về chuyến đi của du khách tới khu du lịch; và (iv) Nhóm thông tin về mức sẵn lòng chi trả của du khách để bảo vệ và duy trì cảnh quan thiên nhiên.

* Trung tâm Nghiên cứu sinh thái và Môi trường rừng – Viện KHLN Việt Nam; www.rcfee.org.vn

Trong phân tích thống kê, dung lượng phiếu phải đủ lớn để đảm bảo độ tin cậy. Thông thường, dung lượng mẫu điều tra được xác định theo công thức sau đây:

$$n \geq \frac{\sigma^2}{\varepsilon^2} u_{\alpha/2}^2$$

Trong đó:

n : Dung lượng mẫu (số lượng phiếu cần điều tra)

σ : Độ lệch chuẩn

ε : Độ sai số (thông thường từ 3 đến 6%)

α : Độ tin cậy (thường lấy các giá trị từ 0,9; 0,95 và 0,99)

Các thông số đã được áp dụng trong phạm vi của nghiên cứu bao gồm: $\varepsilon = 5\%$, $\alpha = 0,9$ ($U_{\alpha/2} = 1,96$). Theo công thức chọn mẫu trên đây thì số lượng phiếu cần thiết đối với Vườn QG Ba Bể là 260 phiếu và đối với hồ Thác Bà là 270 phiếu.

Phương pháp thu thập thông tin được tiến hành trên cơ sở mẫu phiếu điều tra lập sẵn theo 2 hình thức: (i) Gửi phiếu điều tra tới khách sạn và nhà nghỉ trong vùng để du khách tự điền; và (ii) Phỏng vấn trực tiếp du khách. Hình thức gửi phiếu chỉ mang tính tham khảo và các thông tin chủ yếu lấy từ phiếu phỏng vấn trực tiếp.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Nghiên cứu đã tiến hành thu thập thông tin theo 2 hình thức nêu trên và thu lại được 257 phiếu từ Vườn QG Ba Bể và 250 phiếu từ hồ Thác Bà đủ chất lượng để sử dụng trong phân tích TCM. Lượng phiếu thu lại chưa đạt đúng dung lượng mẫu đề ra nhưng đạt được tiêu chí trong

Bảng 1: Phân vùng du lịch Vườn QG Ba Bể

Vùng	Khoảng cách (km)	Các tỉnh và thành phố thuộc vùng	Dân số trư-ởng thành của vùng (nghìn người)
1	< 67	Bắc Kạn, một số huyện của Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang	455,9
2	67 -160	Các huyện còn lại của Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang	1.447,3
3	160 – 230	Lạng Sơn, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Nội, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Tây	7.494,4
4	230 – 293	Hà Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Hoà Bình, Hà Nam, Quảng Ninh	3.829,2
5	293 – 364	Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Lào Cai, Thanh Hoá	1.055,2
6	> 364	Lai Châu, Nghệ An, Quảng Trị	2.441,3

Bảng 2: Phân vùng du lịch Hồ Thác Bà

Vùng	Khoảng cách (km)	Các tỉnh và thành phố thuộc vùng	Dân số trư-ởng thành của vùng (nghìn người)
1	< 50	Một số huyện tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang	480,5
2	50 -100	Các huyện còn lại của Yên Bái, Tuyên Quang, tỉnh Phú Thọ	2.275,6
3	100 -150	Tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Kạn	2.438,4
4	150 - 230	Tỉnh Sơn La, Hà Nội, Hà Tây, Cao Bằng, Lào Cai, Ninh Bình	8.541,1
5	> 250	Hải Dương, Quảng Ninh, Nam Định	4.712,7

phân tích thống kê là sai số nhỏ hơn 6%. Hơn nữa lượng phiếu này đã cung cấp đủ những thông tin cơ bản cho việc ước lượng, xây dựng đường cầu du lịch và phân tích mức sẵn lòng chi trả của du khách cho “cảnh quan thiên nhiên” tại 2 điểm nghiên cứu. Dưới đây trình bày các kết quả nghiên cứu tại Vườn Quốc gia Ba Bể và hồ Thác Bà (xem bảng 1, 2).

1. Các vùng du lịch cơ bản của vườn QG Ba Bể và hồ Thác Bà:

Vùng du lịch cơ bản được phân chia dựa trên sự tăng dần về khoảng cách từ những nơi có du khách tới thăm điểm du lịch đến địa điểm du lịch. Thông thường các vùng cơ bản được chia theo đơn vị hành chính trong đó có quan tâm đến các yếu tố như đường xá, thống kê dân sinh kinh tế...

Qua kết quả khảo sát cho thấy du khách tới Vườn QG Ba Bể chủ yếu từ 36 tỉnh thành phố phía Bắc và được chia thành 6 vùng như sau :

So với Vườn QG Ba Bể, vùng du lịch của hồ Thác Bà hẹp hơn, du khách đến chủ yếu từ 16 tỉnh và thành phố phía Bắc và cũng được phân thành 5 vùng cơ bản sau đây:

2. Tỷ lệ lượt du khách (VR – Visitation Rate)

Tỷ lệ du khách (VR) được tính bằng cách chia tổng số lượt du khách tới thăm điểm du lịch (hàng năm) của mỗi vùng chia cho tổng dân số trưởng thành của các huyện (thuộc tỉnh) hoặc tỉnh nằm trong cùng một vùng. Tỷ lệ lượt du khách tại hai điểm nghiên cứu (xem bảng 3).

Kết quả phân tích trên bảng 3 cho thấy, khoảng cách từ các vùng xung quanh tới điểm du lịch càng ngắn thì tỷ lệ dân cư của

LÂM NGHIỆP

Bảng 3: Tỷ lệ du khách/ngày người dân theo vùng tại các điểm nghiên cứu

Vùng	Vườn QG Ba Bể			Hồ Thác Bà		
	Số lượng khách/năm	Tổng dân số trưởng thành (nghìn người)	Tỷ lệ lượt du khách/ nghìn người	Số lượng khách/năm	Tổng dân số trưởng thành (nghìn người)	Tỷ lệ lượt du khách/ nghìn người
1	1.087	455,9	2,4	5.886	480,5	12,2
2	3.184	1.447,3	2,2	18.589	2.275,6	8,2
3	9.133	7.494,4	1,2	4.795	2.438,4	2,1
4	4.248	3.829,2	1,1	3.275	8.541,1	0,4
5	1.129	1.055,2	1,1	500	4.712,7	0,1
6	1.123	2.441,3	0,5			

vùng tới thăm điểm du lịch càng cao. Chẳng hạn, đối với Vườn QG Ba Bể, tỷ lệ du khách tới thăm điểm du lịch từ vùng 1 (cách điểm du lịch trên dưới 70 km) cao gấp 2,2 lần so với vùng 5 (cách điểm du lịch trên dưới 360 km) và gấp 5,2 lần so với vùng 6 (cách điểm du lịch trên 500 km). Đặc biệt là ở hồ Thác Bà, tỷ lệ du khách tới thăm điểm du lịch từ vùng 1 (cách điểm du lịch dưới 50 km) cao gấp 122,4 lần so với vùng 5 (cách điểm du lịch trên 250 km).

3.Ước lượng chi phí du lịch (TC – Travel Costs)

Chi phí du lịch của du khách bao gồm chi phí đi lại, chi phí thời gian, chi phí khác (ăn, ở, vé vào cửa,...). Cơ cấu chi phí của du khách tới du lịch tại Vườn QG Ba Bể và Thác Bà được tổng hợp ở bảng 4.

Chi phí đi lại: Chi phí cho việc đi lại của du khách phụ thuộc vào khoảng cách từ điểm xuất phát của chuyến đi và phương tiện được sử dụng để đến khu du lịch và số du khách trong một đoàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chi phí đi lại vào khoảng 800 đồng/du khách/km.

Chi phí về thời gian: Trong nghiên cứu chi phí về thời gian được tiếp cận dựa trên ngày công lao động trung bình. Theo số liệu thống kê năm 2004, thì mức lương của dân cư thành thị là 794.800 đồng/tháng hay 36.000 đồng/ngày công. Do phần lớn khách du lịch tới điểm du lịch là dân cư thành thị nên việc dùng giá trị trên để tính cho chi phí thời gian có thể chấp nhận được. Tại Vườn Quốc gia Ba Bể, các du khách đến từ vùng 1 và vùng 2 thường đi về trong ngày, các du khách đến từ

vùng 3, 4, 5 nghỉ lại từ 1 đến 2 ngày, còn các du khách đến từ vùng 6 thường nghỉ lại từ 2 - 3 ngày. Với khu du lịch hồ Thác Bà, du khách tới từ vùng 1 và vùng 2 cũng thường đi về trong ngày, còn các du khách tới từ vùng khác chỉ ở lại khoảng 3 - 4 tiếng rồi tiếp tục tới các điểm du lịch khác trong và ngoài

thành phố.

Các chi phí khác: Các chi phí khác bao gồm phí vé vào cửa, phí hướng dẫn tham quan du lịch, chi phí ăn, ở, mua sắm đồ lưu niệm, vv. Tại Vườn QG Ba Bể, mức phí vào cửa được áp dụng cho người lớn là 11.000 đồng/người, trong khi đó du lịch hồ Thác Bà mới dừng ở mức tự phát nên du khách tới tham quan không phải trả phí. Các du khách đến từ vùng 1 và vùng 2 của cả hai điểm nghiên cứu thường thực hiện chuyến thăm quan trong ngày, do đó họ không mất nhiều chi phí cho việc ăn ở tại điểm du lịch. Đối với du khách ở những vùng khác, chi phí ăn ở được tính dựa trên mức giá dịch vụ trung bình của các nhà nghỉ và khách sạn trong vùng. Các phí khác như hướng dẫn tham quan, mua sắm đồ lưu niệm hầu như không đáng kể do loại hình kinh doanh này tại Vườn QG Ba Bể và hồ Thác Bà đều chưa thực sự phát triển và chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách.

Tổng chi phí du lịch: Tổng chi phí du lịch là toàn bộ chi phí cho cả chuyến du lịch của khách bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt, ăn ở, chi phí mua sắm đồ lưu niệm, vv(xem bảng 4).

Bảng 4: Chi phí du lịch theo vùng tại Vườn QG Ba Bể và hồ Thác Bà

DVT: Đồng

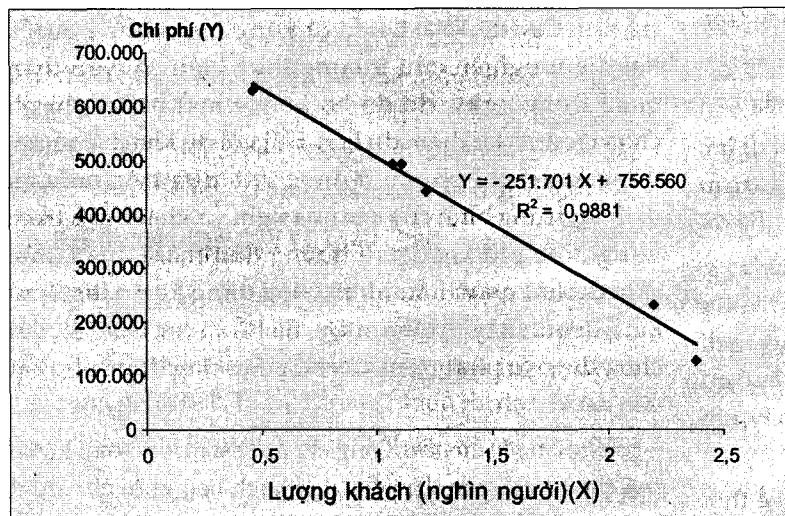
Vùng	Vườn QG Ba Bể				Hồ Thác Bà		
	Chi phí đi lại	Chi phí thời gian	Chi phí khác	Tổng	Chi phí đi lại	Chi phí thời gian	Tổng
1	52.300	36.000	0	88.300	90.000	36.000	126.000
2	124.800	36.000	30.000	190.800	120.000	36.000	156.000
3	179.400	72.000	151.000	402.400	167.000	18.000	185.000
4	228.540	72.000	151.000	451.540	179.400	18.000	197.400
5	230.000	72.000	151.000	453.000	195.000	18.000	213.000
6	250.000	108.000	261.000	619.000			

Kết quả ghi trên bảng 4 cho thấy, tổng chi phí du lịch của các du khách có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng và tỷ lệ thuận với khoảng cách. Khoảng cách càng xa thì chi phí du lịch càng lớn. Tại Vườn Quốc gia Ba Bể, tổng chi phí trung bình cho một du khách đến từ vùng 6 là cao nhất, khoảng 619.000 đồng và cao gấp gần 5 lần so với tổng chi phí cho một du khách đến từ vùng 1. Đối với hồ Thác Bà, tổng chi phí trung bình cho một du khách đến từ vùng 5 là cao nhất, khoảng 213.000 đồng và cao hơn khoảng 1,7 lần so với vùng 1.

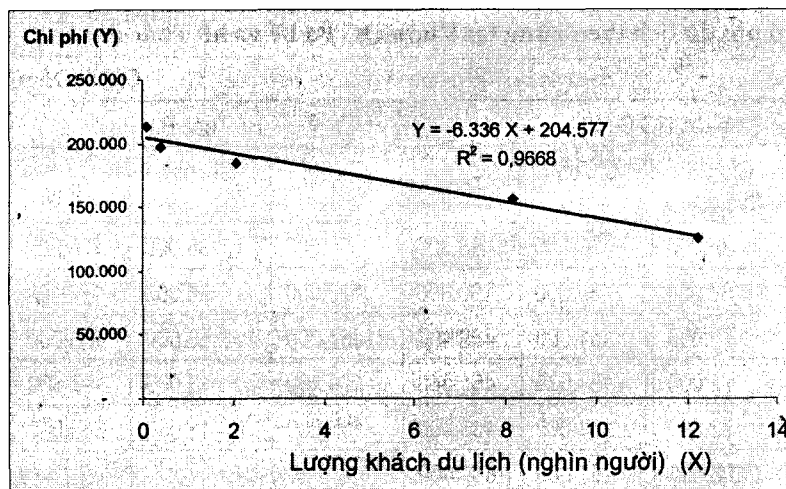
Xét về cơ cấu chi phí cho thấy trong các chi phí cho chuyến du lịch của du khách thì chi phí đi lại và chi khác (chủ yếu là ăn uống, ở) là 2 loại chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng từ 60 – 84% tổng chi phí với vườn quốc gia Ba Bể và từ 70 – 90% với hồ Thác Bà.

4. Ước lượng giá trị cảnh quan tại Vườn QG Ba Bể và hồ Thác Bà

Biểu đồ 1: Đường cầu du lịch của Vườn QG gia Ba Bể



Biểu đồ 2: Đường cầu du lịch của Hồ Thác Bà



Để có thể xác định được giá trị cảnh quan du lịch thì phải thiết lập được mối tương quan giữa tỷ lệ du khách và chi phí du lịch theo vùng và đường cầu du lịch. Coi tỷ lệ du khách của mỗi vùng (VR) là biến độc lập và tổng chi phí trung bình cho cả chuyến đi của du khách (TC) là biến phụ thuộc, chúng tôi đã tiến hành phân tích hồi quy tương quan theo 2 dạng: Hồi quy đường thẳng tuyến tính $VR = a + b TC$ và hồi quy loga thứ cấp $\ln VR = a + b TC$.

Kết quả phân tích cho thấy: Phân tích hồi quy dạng đường thẳng tuyến tính có độ tin cậy cao hơn dạng loga thứ cấp. Hệ số tương quan thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa tổng chi phí du lịch và lượng du khách tới điểm du lịch đồng thời phản ánh được độ tin cậy cao trong phân tích hồi quy.

Dựa trên hàm hồi quy (dạng đường thẳng) thể hiện mối quan hệ giữa lượng khách du lịch và chi phí du lịch theo vùng, nghiên cứu đã tiến hành xây dựng đường cầu về du lịch cho các điểm nghiên cứu như ở Biểu đồ 1 và 2 dưới đây

Trong phương pháp TCM, phần diện tích nằm phía dưới đường cầu được sử dụng để ước lượng giá trị cảnh quan của điểm du lịch. Bằng cách nội suy kéo dài đường cầu du lịch để tìm ra các điểm cắt của chúng với trục tung (trục tổng chi phí) và trục hoành (trục lượng khách) có thể dễ dàng tính được diện tích các tam giác được tạo bởi đường cầu du lịch và các trục của đồ thị.

Trong nghiên cứu này kết quả tính toán xác định diện tích phần diện tích nằm bên dưới đường cầu của Vườn QG Ba Bể là 1.552.611.000 đơn vị và phần diện tích nằm bên dưới đường cầu của hồ Thác Bà là 529.962.000 đơn vị.

Trong phương pháp tiếp cận chi phí du lịch theo vùng thì các diện tích tạo bởi đường cầu du lịch với các trục của đồ thị chính là lợi ích của người tiêu dùng (khách du lịch). Và lợi ích của người tiêu dùng được xem là giá trị về mặt cảnh quan của điểm du lịch. Như vậy có thể ước tính rằng: (i) Giá trị cảnh quan của Vườn QG Ba Bể là 1.552.611.000 đồng/năm và (ii) Giá trị cảnh quan của hồ Thác Bà là 529.962.000 đồng/năm.

Kết quả này phản ánh khá sát về thực trạng du lịch tại các điểm nghiên cứu. Giá trị cảnh quan tại Vườn QG Ba Bể được theo tính toán là

cao hơn khoảng 3 lần so với hồ Thác Bà. Điều này có thể thấy rõ là do hoạt động du lịch sinh thái của khu vực này diễn ra sớm hơn, có quy mô hơn và cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch cũng tốt hơn so với hồ Thác Bà. Bên cạnh đó, phần lớn du khách khi được hỏi đều đánh giá cảnh quan thiên nhiên của Vườn QG Ba Bể đẹp hơn hẳn so với cảnh quan thiên nhiên của hồ Thác Bà.

5. Mức sẵn lòng chi trả của du khách cho bảo vệ cảnh quan

Các du khách phỏng vấn đều được hỏi về mức sẵn

Bảng 5: Mức sẵn lòng chi trả (WTP) để bảo vệ cảnh quan tại VQG Ba Bể và hồ Thác Bà

Mức sẵn lòng chi trả - WTP (đồng)	Vườn quốc gia Ba Bể		Hồ Thác Bà
	Khách trong nước	Khách quốc tế	Khách trong nước
1.000 - 5.000	32	0	142
5.000 - 10.000	45	0	46
10.000 - 15.000	45	5	36
> 15.0000	92	38	26
Tổng (người)	214	43	250
Mức trung bình WTP (đồng/người)	21.300	89.300	8.644

lòng (WTP) của họ cho việc chi trả để duy trì và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên theo năng lực kinh tế và thu nhập của họ, tổng hợp kết quả đánh giá xem bảng 5.

Kết quả ghi trên bảng 5 cho thấy, mức sẵn lòng chi trả trung bình để bảo vệ và duy trì cảnh quan thiên nhiên ở Vườn QG Ba Bể của du khách nước ngoài là 5,6 USD/người (khoảng 90.000 đồng/người) cao hơn khoảng 4,2 lần so với mức sẵn lòng chi trả của du khách nội địa - khoảng 21.300 đồng/người. Với hồ Thác Bà, mức sẵn lòng chi trả trung bình của du khách nội địa là 8.600 đồng/người. Mức sẵn lòng chi trả của du khách được coi là một sự "định giá" giá trị cảnh quan của điểm du lịch theo ý kiến cá nhân của khách tham quan. Kết quả tổng hợp mức sẵn lòng chi trả của du khách như sau:

Đối với Vườn quốc gia Ba Bể: Mức sẵn lòng chi trả hàng năm của du khách nội địa là: $21.300 \times 19.904 = 423.955.200$ đồng; du khách nước ngoài là: $89.300 \times 1.824 = 162.944.000$ đồng

Đối với Hồ Thác Bà: Mức sẵn lòng chi trả hàng năm của du khách là: $8.644 \times 33.680 = 291.129.920$ đồng

IV. KẾT LUẬN

(+) Vườn QG Ba Bể và hồ Thác Bà là những địa điểm du lịch hấp dẫn và có tầm quan trọng quốc gia, mỗi năm

đón hàng chục ngàn du khách tới thăm quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí. Một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo nên giá trị giải trí độc đáo cho 2 điểm du lịch này chính là rừng tự nhiên, cảnh quan thiên nhiên và là cơ sở quan trọng cho hoạt động của du lịch sinh thái.

(+) Mỗi năm có khoảng 19.500 du khách tới thăm VQG Ba Bể và 33.500 du khách tới thăm hồ Thác Bà. Tỷ lệ du khách (VR) giảm khá mạnh theo khoảng cách từ các vùng tới điểm du lịch đặc biệt là tại hồ Thác Bà.

(+) Tổng giá trị cảnh quan của VQG Ba Bể được ước tính là 1.552.611.000 đồng/năm và đối với hồ Thác Bà là 529.962.000 đồng/năm. Giá trị này không bao gồm giá trị mang lại cho du khách nước ngoài (chiếm khoảng 10% tổng giá trị cảnh quan VQG Ba Bể và 1 - 3% tổng giá trị cảnh quan hồ Thác Bà).

(+) Hầu hết du khách sẵn lòng chi trả cao hơn mức phí vào cửa hiện tại của các điểm du lịch để được thưởng thức cảnh quan và góp phần cải tạo, duy trì và bảo vệ cảnh quan đó. Mức sẵn lòng chi trả của du khách trong nước là 21.300 đồng/người, quốc tế là 89.300

đồng/người cho cảnh quan du lịch tại VQG Ba Bể, mức này ở vùng hồ Thác Bà thấp hơn, chỉ khoảng 8.600 đồng/người. Tổng mức sẵn lòng chi trả thêm cho dịch vụ du lịch sinh thái hàng năm của du khách đối với cảnh quan VQG Ba Bể là 586.899.200 đồng và đối với hồ Thác Bà là 291.129.920 đồng. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Camille Bann and Bruce Aylward. *The Economic Evaluation of Tropical Forest Land Use Options: A Review of Methodology and Applications*, iied, UK, 157 pages.
- Cesario. 1976. 'Value of Time in Recreation Benefit Studies,' in *Land Economics*. 52: 32-41.
- Herminia Francisco & David Glover. 1999. *Economy and Environment "Case study in Viet Nam". Economy and Environment Program for South East Asia (EEPSEA)*, Roma Graphics, Inc. Phillippines.
- Hanley, Nick and Clive Spash. 1995. *Cost Benefit Analysis and the Environment*. Edward Elgar Publishing, England.
- International Institute for Environment and Development (iied). 2003. *Valuing forests: A review of methods and applications in developing countries*. iied, London, UK.
- Case study of a travel cost analysis: A Michigan Angling Demand Model. <http://www.msu.edu/user/lupi/aec829/MichiganRUMsummary.pdf>
- Tổng cục Thống kê. 2005. *Số liệu thống kê dân số các tỉnh và thành phố trong cả nước năm 2005*. <http://www.gso.gov.vn>